TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CỦ CHI** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 251/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 04-3-2022.
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Túy Phượng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Phước Trinh

2. Bà Phạm Thị Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hằng – Thư ký Toà án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi tham gia phiên toà: Ông Đào Văn Tiền – Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 131/2021/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2021 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 45/2022/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm 1977

Địa chỉ: Số 64, tỉnh lộ 8, ấp 1, xã TTT, huyện CC, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn H, sinh năm 1970

Địa chỉ: Số 64, tỉnh lộ 8, ấp 1, xã TTT, huyện CC, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ghi ngày 18 tháng 01 năm 2021, tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn Trần Thị L trình bày như sau:

Bà và ông Nguyễn H tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân vào năm 1997, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TTT, huyện CC, Thành phố

Hồ Chí Minh, theo giấy chứng nhận kết hôn số 15, Quyển số 1/97 ngày 18/6/1997.

Thời gian đầu chung sống, bà và ông H sống với nhau hạnh phúc. Sau đó, hai vợ chồng có lời qua tiếng lại, thậm chí bà còn bị bạo hành về thể chất lẫn tinh thần, nhưng thương chồng nên bà cho qua mọi chuyện để gia đình hạnh phúc. Đến năm 2019, bà và ông H bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, do ông H không chung thủy, gia đình và bà đã khuyên ngăn nhưng ông H vẫn không thay đổi. Trong giao tiếp hàng ngày, ông H nói chuyện cọc cằn, thô lỗ khiến cho bất hòa vợ chồng ngày càng trầm trọng. Hai vợ chồng sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay. Bà nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H.

Về con chung: Bà và ông H có 02 con chung tên Nguyễn Thị Huyền Tr, sinh năm 1998 và Nguyễn Chế Th, sinh năm 2000. Do các con đã trưởng thành, đủ khả năng lao động nên bà không yêu cầu giải quyết vấn đề về con chung.

Về tài sản chung: Bà và ông H tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Bà xác định không có.

Bị đơn ông Nguyễn H trình bày tại bản tự khai ngày 12/4/2021 và các biên bản làm việc ngày 13/4/2021, biên bản hòa giải ngày 13/4/2021 như sau:

Ông và bà Trần Thị L xây dựng gia đình vào năm 1997, có đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Sau khi lập gia đình, vợ chồng sống bên vợ sau đó ra ở riêng. Mâu thuẫn vợ chồng xảy ra từ năm 2019, do bà L nghi ngờ ông có người phụ nữ khác bên ngoài nên đã nộp đơn xin ly hôn với ông.

Về quan hệ hôn nhân: Ông đồng ý ly hôn với bà L.

Về con chung: Ông và bà L có 02 con chung tên Nguyễn Thị Huyền Tr, sinh năm 1998 và Nguyễn Chế Th, sinh năm 2000. Do các con đã trưởng thành, để con tự quyết định sống với cha hay mẹ.

Về tài sản chung: Ông yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông xác định không có.

Đại diện Viện kiểm sát huyện CC phát biểu quan điểm đối với vụ án như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của pháp luật. Tuy nhiên, vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử nhưng không làm ảnh hưởng đến tính khách quan, đúng đắn trong việc giải quyết vụ án.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân, bà L và ông H có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật. Về mâu thuẫn vợ chồng giữa bà L và ông H xảy ra ngày càng nghiêm trọng không thể hàn gắn, đời sống chung không

thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt nên yêu cầu xin ly hôn của bà L là hợp lý. Về con chung: Bà L và ông H có 02 con chung đã trưởng thành tên Nguyễn Thị Huyền Tr, sinh năm 1998 và Nguyễn Chế Th, sinh năm 2000. Về tài sản chung: Ông H có yêu cầu giải quyết và Tòa án đã lập biên bản giải thích nhưng ông H không nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung nên Tòa án không có cơ sở để giải quyết, nếu ông H có tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ kiện khác; nợ chung không có. Do đó, đề nghị áp dụng vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Căn cứ đơn xin ly hôn ghi ngày 18 tháng 01 năm 2021, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là tranh chấp ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Bị đơn ông Nguyễn H có nơi cư trú tại số 64, tỉnh lộ 8, ấp 1, xã TTT, huyện CC, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện CC.

Tòa án đã tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, tiến hành triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2]. Xét yêu cầu xin ly hôn của bà L:

Bà L và ông H tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân vào năm 1997, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TTT, huyện CC, Thành phố Hồ Chí Minh, theo giấy chứng nhận kết hôn số 15, Quyển số 1/97 ngày 18/6/1997, nên xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét mâu thuẫn phát sinh: Bà L trình bày thời gian đầu chung sống, bà và ông H hạnh phúc. Sau đó, hai vợ chồng có lời qua tiếng lại, thậm chí bà còn bị bạo hành về thể chất lẫn tinh thần, nhưng thương chồng nên bà cho qua mọi chuyện để gia đình hạnh phúc. Đến năm 2019, bà và ông H bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, do ông H không chung thủy, gia đình và bà đã khuyên ngăn nhưng ông H vẫn không thay đổi. Trong giao tiếp hàng ngày, ông H nói chuyện cọc cằn, thô lỗ khiến cho bất hòa vợ chồng ngày càng trầm trọng. Hai vợ chồng sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay. Ông H xác định mâu thuẫn vợ chồng xảy ra từ năm 2019, do bà L nghi ngờ ông có người phụ nữ khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để tạo điều kiện cho các đương sự hàn gắn tình cảm, đồng thời giải quyết các mâu thuẫn phát sinh. Tuy nhiên, bà L và ông H vẫn không có biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng, bà L và ông H thuận tình ly hôn. Xét thấy, bà L và ông H không còn tạo điều kiện cho nhau để thực hiện quyền, nghĩa vụ vợ chồng theo quy định của Luật hôn nhân và gia

đình, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn kéo dài, đời sống chung trên thực tế không còn tồn tại. Do vậy, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở.

[3]. Về con chung: Bà L và ông H có 02 con chung tên Nguyễn Thị Huyền Tr, sinh năm 1998 và Nguyễn Chế Th, sinh năm 2000. Do con chung đã trưởng thành và đủ khả năng lao động nên bà L, ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề con chung. Hội đồng xét xử xét thấy phù hợp nên không xem xét về vấn đề con chung.

[4]. Về tài sản chung: Bà L không yêu cầu giải quyết. Ông H có yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung, Tòa án đã lập biên bản làm việc ngày 13/4/2021 để giải thích quy định của pháp luật đối với đương sự có yêu cầu chia tài sản chung phải nộp đơn khởi kiện và kèm theo tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình. Quá thời hạn ấn định, ông H không làm đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung nên Tòa án không có cơ sở để xem xét yêu cầu này của ông H trong vụ kiện Ly hôn. Tuy nhiên, để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của ông H, nếu ông H có tranh chấp về tài sản chung sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác.

Về nợ chung: Bà L và ông H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét là phù hợp.

[5]. Xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CC là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6]. Về án phí sơ thẩm:

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự , Luật phí và lệ phí, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; buộc nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo quy định là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

1. Về quan hệ hôn nhân:

Cho ly hôn giữa bà Trần Thị L và ông Nguyễn H.

2. Về con chung:

Bà L và ông H có 02 con chung đã trưởng thành tên Nguyễn Thị Huyền Tr, sinh năm 1998 và Nguyễn Chế Th, sinh năm 2000.

3. Về tài sản chung: Bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông H có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác.

Về nợ chung: Bà L và ông H xác định không có.

4. Về án phí:

- Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà L phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0085645 ngày 23 tháng 02 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CC. Bà L đã nộp đủ tiền án phí.

5. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi;
- UBND xã Tân Thạnh Tây, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Thị Túy Phượng